TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **32**/2020/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 5 năm 2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hứa Văn Khương
2. Ông Thiều Hoàng Mới

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách *tham gia phiên tòa:* Ông Dương Thanh Hậu, Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" thụ lý số 513/2019/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị Bích T, địa chỉ: XX, ấp H, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: ấp T, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

2. Bị đơn: Lê Minh Đ, địa chỉ: XX, ấp H, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 11 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Trần Thị Bích T trình bày: Giữa nguyên đơn với bị đơn là ông Lê Minh Đ kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện từ năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P theo giấy chứng nhận kết hôn cấp ngày 20 tháng 01 năm 2011. Vợ chồng có 03 người con chung là Lê Trần Kim H sinh ngày 27/3/2011, Lê Trần Kim D sinh ngày 04/5/2013 và Lê Minh Đ1 sinh ngày 17/10/2015. Quá trình chung sống do ông Đ thường vô cớ ghen tuông nên vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, vợ chồng sống với nhau không có hạnh phúc và đã ly thân từ tháng 11/2019 đến nay, trong thời gian ly thân, các con chung (03 cháu) đều theo ở với bà T. Nay bà T xin ly hôn ông Đ; về con chung, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 03 cháu H, D và Đ1, trong đơn khởi kiện ban đầu thì bà T có yêu cầu cấp dưỡng nhưng trong quá

trình giải quyết và tại phiên tòa bà T không yêu cầu cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Lê Minh Đ trình bày: Ông Đ thừa nhận phần trình bày của bà T về thời điểm cưới nhau, đăng ký kết hôn, con chung của hai người là đúng; ông Đ cho biết từ khi vợ chồng cưới nhau năm 2011 sống hạnh phúc đến giữa năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, đến khoảng tháng 10/2019 thì bà T đã dẫn dắt các con theo về bên cha mẹ ruột để ở và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông Đ cho biết: Về hôn nhân, ông đồng ý ly hôn bà T; về con chung, ông Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 03 cháu và không yêu cầu bà T cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn và áp dụng các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình giao 03 con chung cho bà T trực tiếp nuôi, ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Đ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà T nhận thấy vợ chồng không cùng chung quan điểm, thường xảy ra mâu thuẫn do ông Đ có tính ghen tuông, làm cho cuộc sống chung không có hạnh phúc, nên bà T yêu cầu ly hôn ông Đ. Về phía ông Đ, ông cũng đồng ý ly hôn vì khó có thể hàn gắn; trên thực tế, bà T và ông Đ đang sống ly thân đã hơn 06 tháng nay. Khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết, Tòa án cũng đã tạo điều kiện thuận lợi để vợ chồng có cơ hội hàn gắn, đoàn tụ, bằng việc tiến hành các phiên hòa giải, dành thời gian hợp lý để ông Đ, bà T có cơ hội hàn gắn, nhưng cả bà T và ông Đ đều chấp nhận việc ly hôn; mặt khác, Tòa án đã xác minh ở chính quyền địa phương nơi vợ chồng T và Đ sinh sống, được biết vợ chồng ông Đ, bà T từ khi cưới nhau về ở bên gia đình ông Đ, gia đình ông Đ sống chung với bà nội và các chị em của Đ, cha mẹ ông Đ thì sống ở nước ngoài; vợ chồng Đ và T thỉnh thoảng cũng có cãi nhau, rồi gần đây T bỏ địa phương đi nơi khác không thấy trở về, hiện nay T không còn ở địa phương, còn về nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm được. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, nay bà T kiên quyết xin ly hôn, không muốn quay lại cuộc sống vợ chồng với ông Đ nữa, ông Đ thì cũng không muốn níu kéo; do đó xét thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2] Về con chung: Bà T và ông Đ có 03 con chung chưa thành niên là cháu H sinh năm 2011, cháu D sinh năm 2013 và cháu Đ1 sinh năm 2015. Theo các bên trình bày thì từ khi bắt đầu sống ly thân, bà T trở về quê cha mẹ ruột để ở có dắt theo 03 cháu cùng về ở với bà T đến nay. Cả bà T và ông Đ đều có yêu cầu giành quyền trực tiếp nuôi cả 03 cháu và không yêu cầu cấp dưỡng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã trực tiếp hỏi nguyện vọng của con chung chưa thành niên trên 07 tuổi là 02 cháu H và D, thì các cháu cho biết nguyện vọng muốn được ở với mẹ nếu cha mẹ phải ly hôn. Xét thấy ở thời điểm hiện tại, cả 03 cháu H, D và Đ1 đã và đang sống chung với bà T có cuộc sống ổn định, do đó, để không làm thay đổi môi trường sinh hoạt bình thường trong cuộc sống và việc học hành của các cháu, đồng thời để đáp ứng được nguyện vọng của các cháu và để tạo điều kiện cho các cháu được sống gần gũi nhau, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cả 03 cháu Lê Trần Kim H sinh ngày 27/3/2011, Lê Trần Kim D sinh ngày 04/5/2013 và Lê Minh Đ1 sinh ngày 17/10/2015 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành là phù hợp. Đối với ý kiến của ông Đ yêu cầu giành quyền nuôi con và có so sánh mức thu nhập bình quân của ông với bà T, ông cho rằng bà T có nguồn thu nhập bình quân thấp, không đủ điều kiện nuôi dưỡng các con chung chưa thành niên, cho rằng bà T không trực tiếp nuôi con mà giao cho người thân chăm sóc, cho rằng điều kiện đưa rước con em đi học ở địa bàn sông rạch còn khó khăn, nguy hiểm,... nhưng các ý kiến này đã bị bà T phủ nhận; bà T xác nhận bà có đủ điều kiện để nuôi con được thể hiện qua thời gian từ khi sống ly thân với ông Đ đến nay bà vẫn nuôi dưỡng các con tốt, đồng thời cũng đáp ứng được tình cảm và nguyện vọng của các con; do đó Hội đồng xét xử không giao quyền trực tiếp nuôi con chung cho ông Đ như đã phân tích trên.

Ông Đ không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại các Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về vấn đề cấp dưỡng, mặc dù tại phiên tòa bà T tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng, nhưng xét về khả năng kinh tế và thu nhập thực tế của bà T còn thấp, đồng thời để đảm bảo quyền lợi của các con chung chưa thành niên, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, bị đơn là người bị buộc cấp dưỡng phải chịu án phí cấp dưỡng theo các quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 271, 273 và Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án ly hôn và được giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị Bích T được ly hôn ông Lê Minh Đ.

- *Về con chung:* Giao 03 cháu Lê Trần Kim H sinh ngày 27/3/2011, Lê Trần Kim D sinh ngày 04/5/2013 và Lê Minh Đ1 sinh ngày 17/10/2015 cho bà Trần Thị Bích T để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành; buộc ông Lê Minh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 người con chung với mức 750.000 đồng/tháng/người; thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi các cháu H, D và Đ1 đủ 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Đ, không ai được cản trở.

Quyết định của Bản án sơ thẩm về cấp dưỡng được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí:

- Bà Trần Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00025XX, ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

- Ông Lê Minh Đ phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- UBND xã P, huyện K-ST;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Diệu